TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 05/10/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.285.469	1.91%	374.989.027	
2	AAM	49%	6.049.741	120.668	0.98%	5.929.073	
3	AAT	50%	31.900.744	74.794	0.12%	31.825.950	
4	ABR	100%	20.000.000	9.750.200	48.75%	10.249.800	
5	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
6	ABT	49%	7.049.731	240.721	1.67%	6.809.010	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.689.529	8.28%	42.760.467	
9	ACG	50%	67.923.061	52.418.719	38.59%	15.504.342	(*)
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.358.616	2.71%	18.474.260	
11	ADG	65%	12.927.913	9.093.712	45.72%	3.834.201	
12	ADS	50%	19.034.725	392.213	1.03%	18.642.512	
13	AGG	50%	55.856.597	5.708.462	5.11%	50.148.135	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	49%	103.880.000	505.651	0.24%	103.374.349	
16	AMD	49%	80.117.388	1.083.227	0.66%	79.034.161	
17	ANV	49%	62.494.416	3.828.412	3%	58.666.004	
18	APC	49%	9.859.483	3.068.175	15.25%	6.791.308	
19	APG	100%	146.306.612	1.408.204	0.96%	144.898.408	
20	APH	100%	251.199.148	77.828.785	30.98%	173.370.363	
21	ASG	30%	22.696.167	642.828	0.85%	22.053.339	
22	ASM	49%	164.898.108	6.993.171	2.08%	157.904.937	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.483	49%	82	
24	AST	49%	22.050.000	19.473.383	43.27%	2.576.617	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	1.038.956	0.72%	70.721.044	
27	BBC	50%	9.376.343	149.518	0.80%	9.226.825	
28	BCE	49%	17.150.000	431.472	1.23%	16.718.528	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	13.356.856	2.5%	253.376.955	
30	BCM	49%	507.150.000	28.670.610	2.77%	478.479.390	
31	BFC	49%	28.012.316	2.540.420	4.44%	25.471.896	
32	BHN	49%	113.582.000	40.771.460	17.59%	72.810.540	
33	BIC	49%	57.465.678	54.589.094	46.55%	2.876.584	
34	BID	30%	1.517.557.144	854.447.198	16.89%	663.109.946	
35	BKG	50%	31.000.000	42.800	0.07%	30.957.200	
36	BMC	49%	6.072.388	775.801	6.26%	5.296.587	
37	BMI	49%	53.715.752	34.802.086	31.75%	18.913.666	
38	BMP	100%	81.860.938	69.750.303	85.21%	12.110.635	
39	BRC	50%	6.187.498	61.120	0.49%	6.126.378	
40	BSI	100%	187.800.120	70.115.397	37.34%	117.684.723	
41	BTP	49%	29.637.944	5.675.370	9.38%	23.962.574	
42	BTT	49%	6.615.000	660.143	4.89%	5.954.857	
43	BVH	49%	363.738.154	195.661.372	26.36%	168.076.782	
44	BWE	49%	94.530.800	34.025.376	17.64%	60.505.424	
45	C32	49%	7.364.771	661.107	4.4%	6.703.664	
46	C47	0%	0	13.660	0.05%	-13.660	
47	CACB2203	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
48	CACB2204	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
49	CACB2205	100%	4.000.000	5.500	0.14%	3.994.500	
50	CACB2206	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
51	CACB2207	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
52	CAV	49%	28.224.000	127.698	0.22%	28.096.302	
53	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
54	CCL	50%	26.599.789	464.650	0.87%	26.135.139	
55	CDC	49%	10.774.470	87.157	0.40%	10.687.313	
56	CFPT2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
57	CFPT2205	100%	4.000.000	7.000	0.18%	3.993.000	
58	CFPT2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
59	CFPT2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
60	CFPT2208	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
61	CFPT2209	100%	15.000.000	1.000	0.01%	14.999.000	
62	CFPT2210	100%	11.000.000	200	0%	10.999.800	
63	CFPT2211	100%	7.000.000	2.500	0.04%	6.997.500	
64	CHDB2205	100%	4.000.000	3.736.800	93.42%	263.200	
65	CHDB2206	100%	6.000.000	5.873.800	97.9%	126.200	
66	CHDB2207	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHDB2208	100%	4.000.000	3.987.000	99.68%	13.000	
68	CHDB2209	100%	4.000.000	3.996.600	99.92%	3.400	
69	CHDB2210	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
70	CHP	49%	71.987.207	5.705.938	3.88%	66.281.269	
71	CHPG2201	100%	18.000.000	1.281.600	7.12%	16.718.400	
72	CHPG2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
73	CHPG2210	100%	4.000.000	2.039.600	50.99%	1.960.400	
74	CHPG2211	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
75	CHPG2212	100%	8.000.000	3.650.200	45.63%	4.349.800	
76	CHPG2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
77	CHPG2214	100%	6.000.000	116.800	1.95%	5.883.200	
78	CHPG2215	100%	10.000.000	1.615.600	16.16%	8.384.400	
79	CHPG2216	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
80	CHPG2217	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
81	CHPG2218	100%	6.000.000	5.929.100	98.82%	70.900	
82	CHPG2219	100%	6.000.000	5.980.000	99.67%	20.000	
83	CHPG2220	100%	32.000.000	0	0%	32.000.000	
84	CHPG2221	100%	47.000.000	0	0%	47.000.000	
85	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
86	CHPG2223	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
87	CIG	49%	15.454.574	23.913	0.08%	15.430.661	
88	CII	49%	139.166.060	19.190.600	6.76%	119.975.460	
89	CKDH2201	100%	4.000.000	2.525.900	63.15%	1.474.100	
90	CKDH2207	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
91	CKDH2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
92	CKDH2209	100%	4.000.000	3.888.100	97.2%	111.900	
93	CKDH2210	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
94	CKDH2211	100%	3.000.000	2.967.500	98.92%	32.500	
95	CKDH2212	100%	3.000.000	591.300	19.71%	2.408.700	
96	CKDH2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
97	CKG	0%	0	46.073	0.05%	-46.073	
98	CLC	49%	12.841.715	576.261	2.2%	12.265.454	
99	CLL	49%	16.660.000	2.350.161	6.91%	14.309.839	
100	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
101	CMBB2204	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
102	CMBB2205	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
103	CMBB2207	100%	1.260.000	0	0%	1.260.000	
104	CMBB2208	100%	4.000.000	10.000	0.25%	3.990.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMBB2209	100%	19.000.000	2.000	0.01%	18.998.000	
106	CMBB2210	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
107	CMBB2211	100%	19.000.000	0	0%	19.000.000	
108	CMG	50%	54.499.441	45.096.657	41.37%	9.402.784	
109	CMSN2202	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
110	CMSN2204	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
111	CMSN2205	100%	3.000.000	2.957.400	98.58%	42.600	
112	CMSN2206	100%	3.000.000	2.539.300	84.64%	460.700	
113	CMSN2207	100%	1.500.000	10.000	0.67%	1.490.000	
114	CMSN2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
115	CMSN2209	100%	4.000.000	3.876.300	96.91%	123.700	
116	CMSN2210	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
117	CMSN2211	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
118	CMSN2212	100%	3.000.000	2.976.400	99.21%	23.600	
119	CMSN2213	100%	5.000.000	2.500	0.05%	4.997.500	
120	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
121	CMWG2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
122	CMWG2205	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
123	CMWG2206	100%	1.800.000	10.000	0.56%	1.790.000	
124	CMWG2207	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
125	CMWG2208	100%	4.000.000	18.000	0.45%	3.982.000	
126	CMWG2209	100%	1.300.000	30.300	2.33%	1.269.700	
127	CMWG2210	100%	1.300.000	20.000	1.54%	1.280.000	
128	CMWG2211	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
129	CMWG2212	100%	16.000.000	3.000	0.02%	15.997.000	
130	CMX	50%	50.949.495	7.080.884	6.95%	43.868.611	
131	CNG	49%	13.230.000	1.460.046	5.41%	11.769.954	
132	CNVL2201	100%	11.000.000	9.255.200	84.14%	1.744.800	
133	CNVL2205	100%	5.000.000	4.744.000	94.88%	256.000	
134	CNVL2206	100%	5.000.000	4.987.600	99.75%	12.400	
135	CNVL2207	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
136	CNVL2208	100%	5.000.000	4.968.200	99.36%	31.800	
137	CNVL2209	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
138	CNVL2210	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
139	COM	49%	6.919.107	48.360	0.34%	6.870.747	
140	CPDR2201	100%	3.000.000	1.557.000	51.9%	1.443.000	
141	CPDR2204	100%	5.000.000	4.985.600	99.71%	14.400	
142	CPDR2205	100%	4.000.000	3.978.300	99.46%	21.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CPNJ2203	100%	1.250.000	83.900	6.71%	1.166.100	
144	CPNJ2204	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
145	CPNJ2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
146	CPOW2202	100%	5.000.000	156.900	3.14%	4.843.100	
147	CPOW2204	100%	5.000.000	3.577.400	71.55%	1.422.600	
148	CPOW2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
149	CPOW2206	100%	6.000.000	5.996.900	99.95%	3.100	
150	CPOW2207	100%	8.000.000	7.913.700	98.92%	86.300	
151	CPOW2208	100%	8.000.000	7.955.200	99.44%	44.800	
152	CPOW2209	100%	8.000.000	7.954.800	99.44%	45.200	
153	CRC	50%	15.000.000	94.170	0.31%	14.905.830	
154	CRE	49%	98.783.782	2.389.115	1.19%	96.394.667	
155	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
156	CSM	50%	51.813.233	772.637	0.75%	51.040.596	
157	CSTB2208	100%	3.000.000	1.881.800	62.73%	1.118.200	
158	CSTB2209	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
159	CSTB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
160	CSTB2211	100%	8.000.000	1.014.200	12.68%	6.985.800	
161	CSTB2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
162	CSTB2213	100%	6.000.000	4.350.700	72.51%	1.649.300	
163	CSTB2214	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
164	CSTB2215	100%	10.000.000	6.143.000	61.43%	3.857.000	
165	CSTB2216	100%	6.000.000	5.970.400	99.51%	29.600	
166	CSTB2217	100%	17.000.000	0	0%	17.000.000	
167	CSTB2218	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
168	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
169	CSTB2220	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
170	CSV	50%	22.100.000	1.029.554	2.33%	21.070.446	
171	CTCB2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
172	CTCB2205	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
173	CTCB2206	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
174	CTCB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
175	CTCB2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
176	CTCB2209	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
177	CTCB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
178	CTCB2211	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
179	CTCB2212	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
180	CTCB2213	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CTD	49%	38.834.950	38.834.190	49%	760	
182	CTF	49%	37.248.595	81.554	0.11%	37.167.041	
183	CTG	30%	1.441.725.182	1.284.176.201	26.72%	157.548.981	
184	CTI	49%	30.869.998	584.205	0.93%	30.285.793	
185	CTPB2203	100%	1.500.000	881.000	58.73%	619.000	
186	CTPB2204	100%	1.500.000	730.500	48.7%	769.500	
187	CTPB2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
188	CTPB2206	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
189	CTR	49%	56.049.080	11.002.218	9.62%	45.046.862	
190	CTS	49%	72.881.772	2.669.627	1.79%	70.212.145	
191	CVHM2207	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
192	CVHM2208	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
193	CVHM2209	100%	5.000.000	4.343.200	86.86%	656.800	
194	CVHM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
195	CVHM2211	100%	10.000.000	9.471.900	94.72%	528.100	
196	CVHM2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
197	CVHM2213	100%	4.000.000	2.991.300	74.78%	1.008.700	
198	CVHM2214	100%	10.000.000	4.000	0.04%	9.996.000	
199	CVHM2215	100%	11.000.000	6.000	0.05%	10.994.000	
200	CVHM2216	100%	11.000.000	6.000	0.05%	10.994.000	
201	CVIC2203	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CVIC2205	100%	4.000.000	2.347.400	58.69%	1.652.600	
203	CVJC2203	100%	3.000.000	2.031.800	67.73%	968.200	
204	CVJC2204	100%	4.000.000	3.893.300	97.33%	106.700	
205	CVJC2205	100%	3.000.000	2.997.200	99.91%	2.800	
206	CVJC2206	100%	3.000.000	2.941.100	98.04%	58.900	
207	CVNM2204	100%	5.000.000	6.200	0.12%	4.993.800	
208	CVNM2205	100%	5.000.000	4.411.500	88.23%	588.500	
209	CVNM2206	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
210	CVNM2207	100%	4.000.000	3.910.200	97.76%	89.800	
211	CVNM2208	100%	3.000.000	2.999.700	99.99%	300	
212	CVNM2209	100%	3.000.000	2.977.900	99.26%	22.100	
213	CVNM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
214	CVPB2204	49%	710.500	20.400	1.41%	690.100	
215	CVPB2206	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
216	CVPB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
217	CVPB2208	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
218	CVPB2209	100%	1.450.000	1.401.500	96.66%	48.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVPB2210	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
220	CVPB2211	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
221	CVPB2212	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
222	CVPB2213	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
223	CVRE2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
224	CVRE2206	100%	3.000.000	2.977.300	99.24%	22.700	
225	CVRE2207	100%	6.000.000	5.327.300	88.79%	672.700	
226	CVRE2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
227	CVRE2209	100%	6.000.000	5.760.100	96%	239.900	
228	CVRE2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
229	CVRE2211	100%	10.000.000	8.896.500	88.97%	1.103.500	
230	CVRE2212	100%	4.000.000	30.500	0.76%	3.969.500	
231	CVRE2213	100%	4.000.000	3.996.700	99.92%	3.300	
232	CVRE2214	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
233	CVRE2215	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
234	CVRE2216	100%	11.000.000	2.100	0.02%	10.997.900	
235	CVRE2217	100%	7.000.000	2.000	0.03%	6.998.000	
236	CVT	50%	18.345.443	173.863	0.47%	18.171.580	
237	D2D	50%	15.152.379	957.003	3.16%	14.195.376	
238	DAG	49%	29.186.414	245.790	0.41%	28.940.624	
239	DAH	0%	0	110.455	0.13%	-110.455	
240	DAT	0%	0	11.146	0.02%	-11.146	
241	DBC	49%	118.580.910	8.679.290	3.59%	109.901.620	
242	DBD	100%	74.883.559	5.519.339	7.37%	69.364.220	
243	DBT	0%	0	391.239	2.75%	-391.239	
244	DC4	50%	26.249.861	49.240	0.09%	26.200.621	
245	DCL	0%	0	967.567	1.32%	-967.567	
246	DCM	49%	259.406.000	44.978.216	8.5%	214.427.784	
247	DGC	49%	181.908.615	52.920.861	14.26%	128.987.754	
248	DGW	49%	79.982.672	41.788.344	25.6%	38.194.328	
249	DHA	49%	7.408.773	2.084.944	13.79%	5.323.829	
250	DHC	49%	34.297.267	21.920.015	31.32%	12.377.252	
251	DHG	100%	130.746.071	70.837.912	54.18%	59.908.159	
252	DHM	0%	0	49.399	0.16%	-49.399	
253	DIG	49%	298.827.477	16.281.348	2.67%	282.546.129	
254	DLG	49%	146.661.762	4.114.555	1.37%	142.547.207	
255	DMC	100%	34.727.465	19.139.361	55.11%	15.588.104	
256	DPG	49%	30.869.781	673.452	1.07%	30.196.329	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	DPM	49%	191.786.000	59.684.689	15.25%	132.101.311	
258	DPR	0%	0	1.197.988	2.79%	-1.197.988	
259	DQC	49%	16.836.113	314.926	0.92%	16.521.187	
260	DRC	49%	58.208.376	9.420.860	7.93%	48.787.516	
261	DRH	50%	62.176.933	512.344	0.41%	61.664.589	
262	DRL	49%	4.655.000	302.453	3.18%	4.352.547	
263	DSN	49%	5.920.674	2.551.863	21.12%	3.368.811	
264	DTA	49%	8.849.317	23.066	0.13%	8.826.251	
265	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
266	DTT	49%	3.994.391	19.196	0.24%	3.975.195	
267	DVP	49%	19.600.000	4.919.680	12.3%	14.680.320	
268	DXG	50%	304.638.438	174.048.057	28.57%	130.590.381	
269	DXS	50%	205.965.056	90.241.162	21.91%	115.723.894	
270	DXV	49%	4.851.000	64.050	0.65%	4.786.950	
271	E1VFVN30	100%	363.400.000	336.455.403	92.59%	26.944.597	
272	EIB	30%	370.656.871	365.468.429	29.58%	5.188.442	
273	ELC	49%	24.954.839	1.864.015	3.66%	23.090.824	
274	EMC	0%	0	26.620	0.17%	-26.620	
275	EVE	100%	41.979.773	29.317.040	69.84%	12.662.733	
276	EVF	50%	175.532.015	384.899	0.11%	175.147.116	
277	EVG	49%	105.472.419	195.972	0.09%	105.276.447	
278	FCM	49%	22.098.984	965.585	2.14%	21.133.399	
279	FCN	50%	78.719.502	50.073.907	31.81%	28.645.595	
280	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
281	FIR	50%	22.307.507	464.284	1.04%	21.843.223	
282	FIT	0%	0	135.636	0.04%	-135.636	
283	FLC	30%	212.999.342	15.318.090	2.16%	197.681.252	
284	FMC	50%	32.694.444	20.323.987	31.08%	12.370.457	
285	FPT	49%	537.543.020	537.536.202	49%	6.818	
286	FRT	49%	58.051.542	21.899.103	18.48%	36.152.439	
287	FTS	100%	147.567.297	41.543.226	28.15%	106.024.071	
288	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
289	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
290	FUCVREIT	49%	2.450.000	99.890	2%	2.350.110	
291	FUEDCMID	100%	6.000.000	5.746.200	95.77%	253.800	
292	FUEIP100	100%	5.700.000	41.100	0.72%	5.658.900	
293	FUEKIV30	100%	45.000.000	37.954.200	84.34%	7.045.800	
294	FUEKIVFS	100%	6.300.000	5.500.000	87.3%	800.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	FUEMAV30	100%	44.100.000	38.017.740	86.21%	6.082.260	
296	FUESSV30	100%	5.400.000	1.943.720	35.99%	3.456.280	
297	FUESSV50	100%	15.700.000	9.051.290	57.65%	6.648.710	
298	FUESSVFL	100%	185.800.000	177.597.900	95.59%	8.202.100	
299	FUEVFVND	100%	625.800.000	608.816.435	97.29%	16.983.565	
300	FUEVN100	100%	16.000.000	3.817.630	23.86%	12.182.370	
301	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
302	GAS	49%	937.835.500	57.235.307	2.99%	880.600.193	
303	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
304	GDT	50%	9.873.585	4.652.970	23.56%	5.220.615	
305	GEG	50%	160.968.451	112.856.445	35.06%	48.112.006	
306	GEX	50%	425.747.896	87.935.079	10.33%	337.812.817	
307	GIL	50%	30.000.000	1.345.846	2.24%	28.654.154	
308	GMC	49%	16.170.126	2.704.803	8.2%	13.465.323	
309	GMD	49%	147.675.198	143.086.517	47.48%	4.588.681	
310	GMH	50%	8.250.000	7.200	0.04%	8.242.800	
311	GSP	0%	0	395.602	0.71%	-395.602	
312	GTA	49%	5.096.000	62.095	0.60%	5.033.905	
313	GVR	13%	520.000.000	18.902.050	0.47%	501.097.950	
314	HAG	49%	454.459.294	13.073.969	1.41%	441.385.325	
315	HAH	49%	33.464.950	10.499.310	15.37%	22.965.640	
316	HAI	49%	89.514.571	2.151.132	1.18%	87.363.439	
317	HAP	49%	54.437.908	2.356.904	2.12%	52.081.004	
318	HAR	49%	49.661.549	174.753	0.17%	49.486.796	
319	HAS	49%	3.920.000	1.335.741	16.7%	2.584.259	
320	HAX	34.85%	19.844.786	8.962.531	15.74%	10.882.255	
321	HBC	50%	131.420.885	37.000.747	14.08%	94.420.138	
322	HCD	49%	15.479.002	20.688	0.07%	15.458.314	
323	HCM	49%	224.445.659	186.048.819	40.62%	38.396.840	
324	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
325	HCM_1007	100%	340.000	0	0%	340.000	
326	HDB	18%	364.912.315	364.236.569	17.97%	675.746	
327	HDC	49%	52.961.989	1.365.231	1.26%	51.596.758	
328	HDG	50%	122.302.949	34.094.228	13.94%	88.208.721	
329	HHP	49%	14.734.213	795.706	2.65%	13.938.507	
330	HHS	50%	160.724.076	4.409.233	1.37%	156.314.843	
331	HHV	49%	131.018.204	4.518.529	1.69%	126.499.675	
332	HID	49%	37.614.865	508.989	0.66%	37.105.876	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HII	50%	36.831.508	663.423	0.90%	36.168.085	
334	HMC	0%	0	253.230	0.93%	-253.230	
335	HNG	50%	554.276.947	18.108.494	1.63%	536.168.453	
336	HOT	0%	0	6.320	0.08%	-6.320	
337	HPG	49%	2.849.244.993	1.218.694.079	20.96%	1.630.550.914	
338	HPX	49%	149.042.604	36.350.439	11.95%	112.692.165	
339	HQC	49%	233.534.000	2.919.869	0.61%	230.614.131	
340	HRC	49%	14.801.244	192.611	0.64%	14.608.633	
341	HSG	49%	293.046.943	32.412.218	5.42%	260.634.725	
342	HSL	49%	17.337.918	714.694	2.02%	16.623.224	
343	HT1	49%	186.979.056	7.104.216	1.86%	179.874.840	
344	HTI	50%	12.474.600	5.322.050	21.33%	7.152.550	
345	HTL	49%	5.880.000	5.515.874	45.97%	364.126	
346	HTN	49%	43.667.041	726.549	0.82%	42.940.492	
347	HTV	49%	6.420.960	1.484.874	11.33%	4.936.086	
348	HU1	50%	5.000.000	379.530	3.8%	4.620.470	
349	HU3	49%	4.899.972	469.190	4.69%	4.430.782	
350	HUB	49%	9.338.084	407.155	2.14%	8.930.929	
351	HVH	49%	18.105.497	204.745	0.55%	17.900.752	
352	HVN	30%	664.318.252	131.002.505	5.92%	533.315.747	
353	HVX	47.153%	19.580.401	327.700	0.79%	19.252.701	
354	IBC	31%	25.776.704	100.587	0.12%	25.676.117	
355	ICT	100%	32.185.000	156.972	0.49%	32.028.028	
356	IDI	49%	111.545.857	1.493.184	0.66%	110.052.673	
357	IJC	49%	106.377.688	12.717.961	5.86%	93.659.727	
358	ILB	49%	12.006.100	348.700	1.42%	11.657.400	
359	IMP	75%	50.029.027	32.562.799	48.82%	17.466.228	
360	ITA	43.77%	410.765.520	11.602.321	1.24%	399.163.199	
361	ITC	0%	0	299.777	0.34%	-299.777	
362	ITD	49%	10.458.390	368.015	1.72%	10.090.375	
363	JVC	49%	55.125.083	1.200.714	1.07%	53.924.369	
364	KBC	49%	376.126.331	133.665.427	17.41%	242.460.904	
365	KDC	50%	139.870.678	74.709.866	26.71%	65.160.812	
366	KDH	50%	358.414.997	209.749.820	29.26%	148.665.177	
367	KHG	49%	217.146.540	2.958.669	0.67%	214.187.871	
368	KHP	49%	29.598.923	1.330.926	2.2%	28.267.997	
369	KMR	100%	56.881.443	35.490.539	62.39%	21.390.904	
370	KOS	0%	0	12.157	0.01%	-12.157	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	KPF	49%	29.824.948	1.870.819	3.07%	27.954.129	
372	KSB	49%	37.549.288	1.118.339	1.46%	36.430.949	
373	L10	49%	4.846.100	122.954	1.24%	4.723.146	
374	LAF	49%	7.216.729	280.864	1.91%	6.935.865	
375	LBM	50%	10.000.000	2.644.998	13.22%	7.355.002	
376	LCG	50%	95.820.585	3.776.410	1.97%	92.044.175	
377	LDG	50%	120.106.225	797.242	0.33%	119.308.983	
378	LEC	49%	12.789.000	5.123	0.02%	12.783.877	
379	LGC	49%	94.498.834	86.760.789	44.99%	7.738.045	
380	LGL	49%	25.235.000	833.577	1.62%	24.401.423	
381	LHG	49%	24.505.884	6.518.418	13.03%	17.987.466	
382	LIX	49%	15.876.000	2.644.506	8.16%	13.231.494	
383	LM8	0%	0	168.541	1.8%	-168.541	
384	LPB	5%	75.179.299	75.172.514	5%	6.785	
385	LSS	0%	0	772.696	1.1%	-772.696	
386	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.381.711	23.23%	94.500	
387	MCG	49%	28.179.900	113.209	0.20%	28.066.691	
388	MCP	49%	7.384.955	23.894	0.16%	7.361.061	
389	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
390	MHC	49%	20.289.412	944.984	2.28%	19.344.428	
391	MIG	100%	164.450.000	8.627.160	5.25%	155.822.840	
392	MSB	30%	458.250.000	458.248.300	30%	1.700	
393	MSH	49%	36.756.909	4.011.050	5.35%	32.745.859	
394	MSN	49%	697.625.143	411.829.866	28.93%	285.795.277	
395	MWG	49%	717.300.847	717.294.147	49%	6.700	
396	NAF	100%	62.923.085	16.127.740	25.63%	46.795.345	
397	NAV	49%	3.920.000	76.397	0.95%	3.843.603	
398	NBB	49%	49.233.071	1.389.921	1.38%	47.843.150	
399	NCG	0%	0	13.253.200	11.06%	-13.253.200	(*)
400	NCT	30%	7.850.082	3.228.398	12.34%	4.621.684	
401	NHA	49%	20.665.514	95.123	0.23%	20.570.391	
402	NHH	100%	72.880.000	394.642	0.54%	72.485.358	
403	NHT	50%	9.244.448	1.011.785	5.47%	8.232.663	
404	NKG	50%	131.638.903	16.770.216	6.37%	114.868.687	
405	NLG	50%	191.470.006	146.845.646	38.35%	44.624.360	
406	NNC	49%	10.740.800	1.593.291	7.27%	9.147.509	
407	NO1	0%	0	0	0%	0	(*)
408	NSC	49%	8.617.624	1.392.135	7.92%	7.225.489	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	NT2	49%	141.059.254	40.593.467	14.1%	100.465.787	
410	NTL	49%	29.885.075	7.436.000	12.19%	22.449.075	
411	NVL	49%	955.418.566	105.514.859	5.41%	849.903.707	
412	NVT	100%	90.500.000	44.820	0.05%	90.455.180	
413	OCB	22%	301.374.229	295.723.408	21.59%	5.650.821	
414	OGC	49%	147.000.000	650.848	0.22%	146.349.152	
415	OPC	0%	0	528.316	0.82%	-528.316	
416	ORS	49%	98.000.000	991.433	0.50%	97.008.567	
417	PAC	49%	22.771.136	5.948.152	12.8%	16.822.984	
418	PAN	49%	106.015.704	22.093.268	10.21%	83.922.436	
419	PC1	50%	117.579.824	11.110.836	4.72%	106.468.988	
420	PDN	0%	0	75.792	0.41%	-75.792	
421	PDR	49%	329.106.647	17.570.966	2.62%	311.535.681	
422	PET	0%	0	1.624.595	1.8%	-1.624.595	
423	PGC	49%	29.567.892	2.919.236	4.84%	26.648.656	
424	PGD	49%	44.099.522	41.803.000	46.45%	2.296.522	
425	PGI	100%	110.896.796	22.830.273	20.59%	88.066.523	
426	PGV	50%	561.734.023	185.700	0.02%	561.548.323	
427	PHC	50%	25.340.963	788.288	1.56%	24.552.675	
428	PHR	49%	66.394.607	16.318.335	12.04%	50.076.272	
429	PIT	49%	7.447.679	120.061	0.79%	7.327.618	
430	PJT	0%	0	288.243	1.25%	-288.243	
431	PLP	49%	34.300.000	983.366	1.4%	33.316.634	
432	PLX	20%	258.775.616	221.231.893	17.1%	37.543.723	
433	PMG	49%	22.704.776	11.666.951	25.18%	11.037.825	
434	PNC	49%	5.409.718	87.227	0.79%	5.322.491	
435	PNJ	49%	120.661.451	120.444.051	48.91%	217.400	
436	POM	49%	137.041.404	22.177.228	7.93%	114.864.176	
437	POW	49%	1.147.517.084	63.340.700	2.7%	1.084.176.384	
438	PPC	49%	159.855.150	43.388.511	13.3%	116.466.639	
439	PSH	0%	0	100	0%	-100	
440	PTB	49%	33.338.817	11.425.612	16.79%	21.913.205	
441	PTC	50%	16.153.662	267.090	0.83%	15.886.572	
442	PTL	0%	0	105.084	0.11%	-105.084	
443	PVD	49%	272.585.042	70.612.040	12.69%	201.973.002	
444	PVT	49%	158.589.110	46.497.342	14.37%	112.091.768	
445	QBS	0%	0	70	0%	-70	
446	QCG	49%	134.813.361	1.677.903	0.61%	133.135.458	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	RAL	50%	11.473.709	718.896	3.13%	10.754.813	
448	RDP	50%	24.534.901	151.491	0.31%	24.383.410	
449	REE	49%	174.641.137	174.640.137	49%	1.000	
450	S4A	49%	20.678.000	28.880	0.07%	20.649.120	
451	SAB	100%	641.281.186	402.512.528	62.77%	238.768.658	
452	SAM	49%	179.023.001	2.462.671	0.67%	176.560.330	
453	SAV	49%	8.997.955	7.979.645	43.45%	1.018.310	
454	SBA	49%	29.639.247	214.845	0.36%	29.424.402	
455	SBT	100%	650.762.228	70.557.701	10.84%	580.204.527	
456	SBV	100%	27.366.476	4.059.406	14.83%	23.307.070	
457	SC5	49%	7.342.429	624.505	4.17%	6.717.924	
458	SCD	49%	4.165.000	583.610	6.87%	3.581.390	
459	SCR	49%	179.514.588	1.542.997	0.42%	177.971.591	
460	SCS	30%	30.320.754	28.819.776	28.51%	1.500.978	
461	SFC	49%	5.532.814	92.427	0.82%	5.440.387	
462	SFG	49%	23.469.693	338.349	0.71%	23.131.344	
463	SFI	49%	11.154.522	2.091.337	9.19%	9.063.185	
464	SGN	30%	10.074.507	819.611	2.44%	9.254.896	
465	SGR	49%	29.400.000	3.774	0.01%	29.396.226	
466	SGT	0%	0	8.259.803	11.16%	-8.259.803	
467	SHA	49%	16.388.870	301.988	0.90%	16.086.882	
468	SHB	30%	800.210.939	119.102.706	4.47%	681.108.233	
469	SHI	49%	73.592.077	298.530	0.20%	73.293.547	
470	SHP	49%	49.591.112	5.252.806	5.19%	44.338.306	
471	SII	49%	31.615.830	31.571.547	48.93%	44.283	
472	SJD	49%	33.809.323	9.535.149	13.82%	24.274.174	
473	SJF	49%	38.808.000	433.704	0.55%	38.374.296	
474	SJS	50%	57.427.770	998.918	0.87%	56.428.852	
475	SKG	49%	31.032.550	22.215.086	35.08%	8.817.464	
476	SMA	49%	9.972.889	18.703	0.09%	9.954.186	
477	SMB	49%	14.624.857	3.868.662	12.96%	10.756.195	
478	SMC	0%	0	14.990.825	20.49%	-14.990.825	
479	SPM	49%	6.860.000	269.410	1.92%	6.590.590	
480	SRC	49%	13.752.224	28.269	0.10%	13.723.955	
481	SRF	100%	35.566.780	16.637.063	46.78%	18.929.717	
482	SSB	5%	99.044.913	3.776.849	0.19%	95.268.064	
483	SSC	49%	7.346.259	172.584	1.15%	7.173.675	
484	SSI	100%	1.491.130.137	514.645.687	34.51%	976.484.450	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	ST8	49%	12.603.241	12.610.982	49.03%	-7.741	
486	STB	30%	565.564.714	408.280.925	21.66%	157.283.789	
487	STG	49%	48.144.144	73.514	0.07%	48.070.630	
488	STK	100%	70.726.944	9.165.950	12.96%	61.560.994	
489	SVC	49%	16.327.060	621.793	1.87%	15.705.267	
490	SVD	49%	12.642.000	68.900	0.27%	12.573.100	
491	SVI	100%	12.832.437	12.176.601	94.89%	655.836	
492	SVT	50%	7.526.684	201.404	1.34%	7.325.280	
493	SZC	49%	49.000.000	1.966.690	1.97%	47.033.310	
494	SZL	0%	0	3.465.020	17.33%	-3.465.020	
495	TBC	49%	31.115.000	493.314	0.78%	30.621.686	
496	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
497	TCD	49%	109.964.968	684.837	0.31%	109.280.131	
498	TCH	51%	340.790.079	13.681.455	2.05%	327.108.624	
499	TCL	49%	14.777.633	1.413.922	4.69%	13.363.711	
500	TCM	49%	40.203.092	37.873.894	46.16%	2.329.198	
501	TCO	49%	9.168.390	463.646	2.48%	8.704.744	
502	TCR	49%	5.082.863	5.022.494	48.42%	60.369	
503	TCT	49%	6.266.120	2.553.480	19.97%	3.712.640	
504	TDC	50%	50.000.000	1.146.040	1.15%	48.853.960	
505	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
506	TDH	50%	56.326.383	2.425.602	2.15%	53.900.781	
507	TDM	50%	50.000.000	7.691.469	7.69%	42.308.531	
508	TDP	49%	29.503.341	28.556	0.05%	29.474.785	
509	TDW	50%	4.250.000	233.580	2.75%	4.016.420	
510	TEG	49%	32.139.968	84.720	0.13%	32.055.248	
511	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
512	THG	49%	9.782.307	145.797	0.73%	9.636.510	
513	THI	49%	23.912.000	24.760	0.05%	23.887.240	
514	TIP	49%	31.853.849	10.392.232	15.99%	21.461.617	
515	TIX	0%	0	152.004	0.51%	-152.004	
516	TLD	49%	36.628.767	474.178	0.63%	36.154.589	
517	TLG	100%	77.794.453	13.570.993	17.44%	64.223.460	
518	TLH	49%	50.034.204	964.301	0.94%	49.069.903	
519	TMP	49%	34.300.000	410.620	0.59%	33.889.380	
520	TMS	49%	51.877.058	46.289.458	43.72%	5.587.600	
521	TMT	49%	18.270.963	1.141.291	3.06%	17.129.672	
522	TN1	50%	21.594.043	65.716	0.15%	21.528.327	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	TNA	49%	24.292.369	1.731.121	3.49%	22.561.248	
524	TNC	49%	9.432.500	108.310	0.56%	9.324.190	
525	TNH	49%	25.418.749	18.258.120	35.2%	7.160.629	
526	TNI	49%	25.725.000	157.950	0.30%	25.567.050	
527	TNT	49%	24.990.000	7.660	0.02%	24.982.340	
528	TPB	30%	474.526.648	474.304.607	29.99%	222.041	
529	TPC	49%	11.970.992	550.602	2.25%	11.420.390	
530	TRA	49%	20.312.299	18.962.305	45.74%	1.349.994	
531	TRC	49%	14.700.000	220.550	0.74%	14.479.450	
532	TSC	0%	0	386.258	0.20%	-386.258	
533	TTA	49%	77.156.839	472.728	0.30%	76.684.111	
534	TTB	0%	0	19.501	0.02%	-19.501	
535	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
536	TTF	50%	205.599.151	1.577.030	0.38%	204.022.121	
537	TV2	15%	6.752.721	6.422.253	14.27%	330.468	
538	TVB	30%	33.629.105	2.636.317	2.35%	30.992.788	
539	TVS	49%	52.466.840	31.567.591	29.48%	20.899.249	
540	TVT	49%	10.290.000	796.510	3.79%	9.493.490	
541	TYA	100%	6.134.773	2.567.013	41.84%	3.567.760	
542	UDC	49%	17.150.000	4.024.710	11.5%	13.125.290	
543	UIC	0%	0	1.028.580	12.86%	-1.028.580	
544	VAF	49%	18.456.020	26.334	0.07%	18.429.686	
545	VCA	49%	7.441.787	1.283.362	8.45%	6.158.425	
546	VCB	30%	1.419.754.971	1.112.889.656	23.52%	306.865.315	
547	VCF	49%	13.023.776	176.605	0.66%	12.847.171	
548	VCG	49%	238.081.140	14.239.618	2.93%	223.841.522	
549	VCI	100%	435.499.901	75.077.946	17.24%	360.421.955	
550	VDP	0%	0	62.123	0.37%	-62.123	
551	VDS	100%	105.104.665	1.777.666	1.69%	103.326.999	
552	VFG	49%	20.440.160	1.097.629	2.63%	19.342.531	
553	VGC	49%	219.691.500	23.793.692	5.31%	195.897.808	
554	VHC	100%	183.376.956	51.425.057	28.04%	131.951.899	
555	VHM	50%	2.177.183.744	1.005.397.613	23.09%	1.171.786.131	
556	VIB	20.5%	432.072.953	432.059.353	20.5%	13.600	
557	VIC	48.017596%	1.857.732.271	466.683.301	12.06%	1.391.048.970	
558	VID	50%	20.418.034	184.490	0.45%	20.233.544	
559	VIP	49%	33.550.761	1.587.142	2.32%	31.963.619	
560	VIX	100%	582.139.189	24.854.810	4.27%	557.284.379	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	VJC	30%	162.483.400	87.819.917	16.21%	74.663.483	
562	VMD	49%	7.565.731	209.281	1.36%	7.356.450	
563	VND	100%	1.217.844.009	206.246.531	16.94%	1.011.597.478	
564	VNE	49%	44.312.146	5.427.805	6%	38.884.341	
565	VNG	49%	47.665.537	476.173	0.49%	47.189.364	
566	VNL	49%	4.619.230	843.810	8.95%	3.775.420	
567	VNM	100%	2.089.955.445	1.148.109.650	54.93%	941.845.795	
568	VNS	49%	33.251.004	13.218.742	19.48%	20.032.262	
569	VOS	49%	68.600.000	1.525.010	1.09%	67.074.990	
570	VPB	17.602%	793.092.079	793.091.679	17.6%	400	
571	VPD	49%	52.228.918	91.249	0.09%	52.137.669	
572	VPG	49%	39.297.184	271.218	0.34%	39.025.966	
573	VPH	49%	46.725.322	657.566	0.69%	46.067.756	
574	VPI	49%	107.799.892	2.345.631	1.07%	105.454.261	
575	VPS	49%	11.985.788	163.165	0.67%	11.822.623	
576	VRC	49%	24.500.000	172.686	0.35%	24.327.314	
577	VRE	49%	1.141.121.020	731.313.382	31.4%	409.807.638	
578	VSC	49%	59.422.004	5.953.965	4.91%	53.468.039	
579	VSH	49%	115.758.210	27.256.339	11.54%	88.501.871	
580	VSI	49%	6.468.000	90.760	0.69%	6.377.240	
581	VTB	49%	5.871.204	555.939	4.64%	5.315.265	
582	VTO	49%	39.134.666	1.097.561	1.37%	38.037.105	
583	YBM	49%	7.006.941	24.116	0.17%	6.982.825	
584	YEG	100%	31.279.968	5.024.404	16.06%	26.255.564	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-10-04 17:18:33